

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành Viên Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 0310986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Thành	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Châu	Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Thành	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Trung	Phó Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 08 năm 2015).

Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Thư	Kiểm soát viên
-----------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh
Số 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hữu Châu

Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 884/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, các khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng số tiền 108.642.233.083 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn số tiền 3.357.025.503 VND, phải thu ngắn hạn khác số tiền 38.866.028.374 VND, phải trả người bán ngắn hạn số tiền 10.378.211.174 VND, người mua trả tiền trước ngắn hạn số tiền 17.732.863.601 VND và phải trả ngắn hạn khác số tiền 89.605.117.675 VND chưa được đối chiếu xác nhận tại 31/12/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm phát hành Báo cáo Kiểm toán này, quỹ lương thực hiện của Công ty năm 2015 số tiền 62.879.187.365 (đồng) vẫn chưa nhận được sự phê duyệt của chủ sở hữu.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.258.829.209	232.184.931.753
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.913.389.947	61.902.619.322
111 1. Tiền		41.913.389.947	25.602.619.322
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	36.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.824.944.495	165.407.352.138
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	108.642.233.083	99.431.248.805
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.357.025.503	5.883.207.011
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	38.866.028.374	60.133.238.787
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.342.465)	(40.342.465)
140 IV. Hàng tồn kho	6	2.502.260.611	3.613.521.977
141 1. Hàng tồn kho		2.502.260.611	3.613.521.977
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.018.234.156	1.261.438.316
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	70.787.293
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	3.018.234.156	1.190.651.023
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.668.092.210	90.764.097.190
220 II. Tài sản cố định		43.574.468.721	87.804.376.116
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	43.565.310.378	87.767.295.552
222 - Nguyên giá		77.318.081.413	152.760.485.998
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.752.771.035)	(64.993.190.446)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	9.158.343	37.080.564
228 - Nguyên giá		87.100.000	87.100.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(77.941.657)	(50.019.436)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	522.251.093	513.730.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		522.251.093	513.730.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.571.372.396	2.445.991.074
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.571.372.396	2.445.991.074
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		255.926.921.419	322.949.028.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		151.784.581.280	204.748.537.011
310 I. Nợ ngắn hạn		151.784.581.280	204.748.537.011
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.378.211.174	17.323.573.769
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.732.863.601	35.315.506.807
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.706.537.592	8.896.288.038
314 4. Phải trả người lao động		5.467.404.509	21.935.431.107
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	89.605.117.675	71.328.718.358
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	19.302.870.451	8.243.668.799
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.591.576.278	41.705.350.133
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.142.340.139	118.200.491.932
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	104.966.706.799	123.400.772.152
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		44.713.000.000	44.713.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		26.230.028.067	61.805.572.317
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		16.881.360.711	16.881.360.711
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.142.318.021	839.124
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		839.124	(5.613.845.357)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		17.141.478.897	5.614.684.481
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(824.366.660)	(5.200.280.220)
431 1. Nguồn kinh phí	16	(824.366.660)	(5.200.280.220)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.926.921.419	322.949.028.943



Trần Thị Kinh Oanh
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Lê Nga Phương
Kế toán trưởng




Lê Hữu Châu
Giám đốc

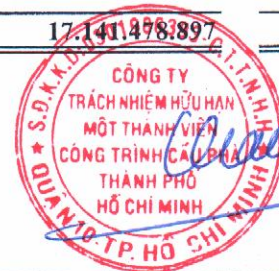
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	362.368.787.449	379.876.374.520
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.368.787.449	379.876.374.520
11 4. Giá vốn hàng bán	18	319.659.158.650	335.006.909.841
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.709.628.799	44.869.464.679
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.377.756.509	3.417.319.710
22 7. Chi phí tài chính	20	87.216.764	103.790.049
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		87.216.764	103.790.049
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	22.400.964.085	22.660.229.311
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.599.204.459	25.522.765.029
31 10. Thu nhập khác	22	1.146.307.989	2.791.073.742
32 11. Chi phí khác	23	736.327.209	1.059.913.283
40 12. Lợi nhuận khác		409.980.780	1.731.160.459
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.009.185.239	27.253.925.488
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	4.867.706.342	6.101.868.400
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.141.478.897</u>	<u>21.152.057.088</u>


Trần Thị Kinh Oanh
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016


Lê Nga Phương
Kế toán trưởng




Lê Hữu Châu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	366.648.653.301	318.258.561.717
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(239.432.607.550)	(208.743.643.401)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(78.906.334.958)	(69.741.019.354)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(87.216.764)	(103.790.049)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.600.000.000)	(4.696.780.873)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.169.457.821	12.463.483.237
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(73.330.356.024)	(69.646.781.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.538.404.174)	(22.209.970.001)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.001.112.457)	(2.370.141.636)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.491.085.604	3.286.212.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.510.026.853)	916.071.201
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	35.397.550.243	9.501.395.959
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(24.338.348.591)	(1.257.727.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.059.201.652	8.243.668.799
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9.989.229.375)	(13.050.230.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	61.902.619.322	74.952.849.323
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 51.913.389.947	61.902.619.322

Trần Thị Kinh Oanh
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lê Nga Phương
Kế toán trưởng



Lê Hữu Châu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành Viên Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 0310986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.713.000.000 (đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố theo phân cấp quản lý. Quản lý và khai thác phục vụ hành khách qua phà; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;
- Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lắp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Sản xuất, lắp đặt các biển báo giao thông đường thủy và đường bộ; sơn đường, thả phao tiêu báo hiệu;
- Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 và giá trị doanh nghiệp đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt vào ngày 10 tháng 12 năm 2015. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015 của Công ty vẫn diễn ra bình thường với sự suy giảm về doanh thu là 5% và lợi nhuận sau thuế là 19% so với năm trước liền kề.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Công trình Giao thông 1	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 2	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 3	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 4	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 5	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 6	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 7	TP. Hồ Chí Minh	Thi công công trình giao thông, khai thác dạp cầu.
Xí nghiệp Công trình Giao thông 8	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất lắp đặt biển báo, dải phân cách và cầu kiện cầu.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

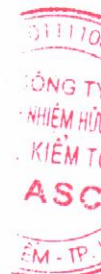
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng



- Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản nghiệm thu quyết toán giá trị hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi nhận được và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	9.148.797	12.742.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.904.241.150	25.589.876.347
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	36.300.000.000
	51.913.389.947	61.902.619.322

(i): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2015 là 10.000.000.000 VND.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Khu quản lý Giao thông Đô thị số 1	2.220.805.626	12.989.591.000
Khu quản lý Giao thông Đô thị số 2	5.243.712.596	12.961.789.708
Khu quản lý Giao thông Đô thị số 3	4.660.741.932	8.130.414.000
Khu quản lý Giao thông Đô thị số 4	9.950.287.444	18.386.716.552
Các khoản phải thu khách hàng khác	86.566.685.485	46.962.737.545
	108.642.233.083	99.431.248.805
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	108.642.233.083	99.431.248.805
	108.642.233.083	99.431.248.805
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	-	40.000.000

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	38.866.028.374	-	60.133.238.787	-
Phải thu tiền bảo hiểm	205.278.429	-	228.899.223	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	51.041.116	-
Dự thu lãi tiền gửi	17.777.778	-	131.106.873	-
Phải thu Công ty Công trình Giao thông về chi hộ tiền đo vẽ đất	90.940.224	-	90.940.224	-
Phải thu tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.319.896.938	-	11.921.404.643	-
Phải thu về cho thuê máy thi công	1.245.800.853	-	-	-
Tạm ứng	26.986.334.152	-	47.709.846.708	-
	38.866.028.374	-	60.133.238.787	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.350.531.611	-	3.127.292.290	-
Công cụ, dụng cụ	151.729.000	-	486.229.687	-
	2.502.260.611	-	3.613.521.977	-

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	522.251.093	513.730.000
Công trình xây dựng trụ sở làm việc	522.251.093	513.730.000
	522.251.093	513.730.000



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.886.445.198	5.588.950.101	131.153.843.199	1.131.247.500	152.760.485.998
- Mua trong năm	-	53.900.000	3.895.006.364	43.685.000	3.992.591.364
- Điều chuyển tài sản xí nghiệp phá Cát Lái (i)	(4.817.929.169)	(547.228.181)	(72.435.336.077)	(310.524.500)	(78.111.017.927)
- Điều chuyển Dự cầu Tân Thời Hiệp (ii)	(1.323.978.022)	-	-	-	(1.323.978.022)
Số dư cuối năm	8.744.538.007	5.095.621.920	62.613.513.486	864.408.000	77.318.081.413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.626.227.095	3.482.733.412	56.053.495.374	830.734.565	64.993.190.446
- Khấu hao trong năm	1.603.200.448	414.881.540	9.312.730.326	162.838.652	11.493.650.966
- Điều chuyển tài sản xí nghiệp phá Cát Lái (i)	(2.578.698.805)	(345.588.337)	(39.401.942.189)	(209.244.346)	(42.535.473.677)
- Điều chuyển Dự cầu Tân Thời Hiệp (ii)	(198.596.700)	-	-	-	(198.596.700)
Số dư cuối năm	3.452.132.038	3.552.026.615	25.964.283.511	784.328.871	33.752.771.035
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.260.218.103	2.106.216.689	75.100.347.825	300.512.935	87.767.295.552
Tại ngày cuối năm	5.292.405.969	1.543.595.305	36.649.229.975	80.079.129	43.565.310.378

(i): Bàn giao tài sản Bền phá Cát Lái từ Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Hà thành phố Hồ Chí Minh sang Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thành niên xung phong theo Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii): Bàn giao tài sản liên quan Dự cầu Tân Thời Hiệp về Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý theo Công văn số 3819/SGTVT-KT của Sở Giao thông Vận tải.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 9.726.571.638 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	87.100.000	87.100.000
Số dư cuối năm	87.100.000	87.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	50.019.436	50.019.436
- Khấu hao trong năm	27.922.221	27.922.221
Số dư cuối năm	77.941.657	77.941.657
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	37.080.564	37.080.564
Tại ngày cuối năm	9.158.343	9.158.343

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	-	70.787.293
Chi phí dụng cụ thi công công trình	-	34.090.909
Chi phí thay vỏ xe ô tô	-	36.696.384
Dài hạn	3.571.372.396	2.445.991.074
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	323.824.254	323.824.254
Chi phí cải tạo dạ cầu Tân Thới Hiệp	1.125.381.322	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.122.166.820	2.122.166.820
	3.571.372.396	2.516.778.367

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	8.243.668.799	8.243.668.799	35.397.550.243	24.338.348.591	19.302.870.451	19.302.870.451
	8.243.668.799	8.243.668.799	35.397.550.243	24.338.348.591	19.302.870.451	19.302.870.451

Thông tin chi tiết như sau:

(i): Các khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/03062015/94435/HĐTĐHM ngày 03/06/2015 và hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/16052014/94435/HĐTĐHM ngày 16/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM và Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố HCM. Hạn mức tín dụng từng hợp đồng là 50.000.000.000 (đồng), mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất và thời hạn của khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân và hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi trả hàng tháng. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 19.302.870.451 (đồng).



12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần đầu tư và xây dựng Công trình 3	2.272.587.000	2.272.587.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Công trình Giao thông 68	2.206.860.564	2.206.860.564	2.206.860.564	2.206.860.564
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu An Phú	-	-	5.693.475.000	5.693.475.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hải Phúc	1.053.654.200	1.053.654.200	3.468.675.200	3.468.675.200
Phải trả nhà cung cấp khác	4.845.109.410	4.845.109.410	1.454.563.005	1.454.563.005
	10.378.211.174	10.378.211.174	17.323.573.769	17.323.573.769
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	10.378.211.174	10.378.211.174	17.323.573.769	17.323.573.769
	10.378.211.174	10.378.211.174	17.323.573.769	17.323.573.769
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	598.343.423	598.343.423	1.474.350.805	1.474.350.805



13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.865.204.262	13.168.738.732	17.505.112.513	-	4.528.830.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.088.612.461	-	4.867.706.342	6.600.000.000	2.820.906.119	-
Thuế thu nhập cá nhân	102.038.562	-	919.160.525	1.014.450.000	197.328.037	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.172.402.680	2.028.941.780	-	143.460.900
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.083.776	68.406.568	65.244.133	-	34.246.211
	1.190.651.023	8.896.288.038	21.199.414.847	27.216.748.426	3.018.234.156	4.706.537.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	89.605.117.675	71.328.718.358
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	65.443.000	426.393.000
Phải trả chuyển nhằm tài khoản	-	121.557.120
Phải trả chi phí sửa chữa do va đụng	-	116.810.231
Lợi nhuận còn phải nộp về HFIC	-	110.868.177
Phải trả tiền Thuế TNCN thu thừa	1.455.627.648	-
Phải trả tiền thuế vãng lai	2.991.000	-
Các khoản phải trả khác	621.177.340	286.777.275
Phải trả về thuế GTGT kê khai khấu trừ hộ xí nghiệp (i)	34.234.205.567	25.946.119.750
Phải trả xí nghiệp về thi chi phí thi công công trình (ii)	53.225.673.120	44.320.192.805
	<u>89.605.117.675</u>	<u>71.328.718.358</u>

(i): Công ty thực hiện kê khai và khấu trừ hộ thuế VAT đầu vào phát sinh tại các Xí nghiệp. Giá trị thuế VAT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ sẽ được thanh toán cho các Xí nghiệp sau khi có biên bản quyết toán của cơ quan thuế.

(ii): Phải trả cho các Xí nghiệp về chi phí duy tu, sửa chữa, thi công công trình theo giá trị nghiệm thu trên biên bản quyết toán đã được Công ty chấp nhận phù hợp với định mức chi phí tiêu hao áp dụng trong lĩnh vực xây lắp.



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	44.713.000.000	53.819.825.381	16.881.360.711	839.124	115.415.025.216
Tăng vốn trong năm trước	-	7.985.746.936	-	-	7.985.746.936
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.152.057.088	21.152.057.088
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.152.057.088)	(21.152.057.088)
Số dư cuối năm trước	44.713.000.000	61.805.572.317	16.881.360.711	839.124	123.400.772.152
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.141.478.897	17.141.478.897
Giảm vốn trong năm nay (i)	-	(35.575.544.250)	-	-	(35.575.544.250)
Số dư cuối năm nay	44.713.000.000	26.230.028.067	16.881.360.711	17.142.318.021	104.966.706.799

(i): Giảm vốn theo Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chuyển Bến phà Cát Lái từ Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh về Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thành niên xung phong.

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(5.200.280.220)	(7.459.940.896)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	50.013.227.391	36.130.254.293
Chi sự nghiệp	(45.637.313.831)	(33.870.593.617)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(824.366.660)	(5.200.280.220)

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu công tác duy tu cầu	104.793.163.128	132.197.877.652
Doanh thu xây dựng công trình	198.576.438.735	184.752.714.441
Doanh thu công tác Phà	52.620.436.000	53.454.473.000
Doanh thu công tác Kiểm định tư vấn giám sát	351.369.591	544.143.636
Doanh thu công tác khai thác đạ cầu	3.869.659.100	3.874.419.082
Doanh thu khác	2.157.720.895	5.052.746.709
	362.368.787.449	379.876.374.520

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn công tác duy tu cầu	76.555.959.460	100.277.464.653
Giá vốn xây dựng công trình	187.533.055.418	172.414.567.426
Giá vốn công tác phà	50.269.427.345	53.628.137.193
Giá vốn hoạt động Kiểm định tư vấn giám sát	327.916.125	507.630.825
Giá vốn khai thác đạ cầu	3.581.001.488	3.593.636.679
Giá vốn khác	1.391.798.814	4.585.473.065
	319.659.158.650	335.006.909.841

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.377.756.509	3.417.319.710
	1.377.756.509	3.417.319.710

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	87.216.764	103.790.049
	87.216.764	103.790.049



21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.476.244.653	1.212.317.079
Chi phí nhân công	8.221.715.026	10.844.943.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.016.985.019	5.358.876.981
Thuế, phí và lệ phí	1.916.961.600	1.034.917.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.755.196.567	3.220.253.728
Chi phí khác bằng tiền	1.013.861.220	988.920.236
	22.400.964.085	22.660.229.311

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí duy tu năm 2008, 2009 không phải trả	-	1.852.486.668
Thu tiền bồi thường sửa chữa cầu do va đụng	843.019.350	595.166.160
Thu tiền từ đền bù chi phí di dời cầu dẫn và phao nổi bến thủy nội địa Thủ Thiêm	-	181.448.182
Thu nhập từ giảm các khoản phải trả cho Xi nghiệp do không có hóa đơn	255.347.019	-
Hoa hồng bảo hiểm	47.941.620	47.149.421
Doanh thu cho thuê phà	-	109.090.910
Thu nhập khác	-	5.732.401
	1.146.307.989	2.791.073.742

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm công nợ phải thu tồn lâu, không có đối chiếu	-	143.131.687
Chi phí di dời cầu dẫn và phao nổi bến thủy nội địa Thủ Thiêm	-	181.448.182
Chi phí sửa chữa cầu, đường do va đụng	724.651.941	483.306.159
Chi phí do phạt vi phạm hành chính	-	233.502.255
Chi phí thuế GTGT đầu vào không hợp lệ	11.675.268	-
Chi phí khác	-	18.525.000
	736.327.209	1.059.913.283

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.009.185.239	27.253.925.488
Các khoản điều chỉnh tăng	116.752.680	259.962.255
- Chi phí không được trừ	116.752.680	259.962.255
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.125.937.919	27.513.887.743
Thu nhập tính thuế TNDN	22.125.937.919	27.513.887.743
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	4.867.706.342	6.053.055.303
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành (i)	-	48.813.097
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.867.706.342	6.101.868.400
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.666.534
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.088.612.461)	(2.495.366.522)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.600.000.000)	(4.696.780.873)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.820.906.119)	(1.088.612.461)

(i): Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do chênh lệch thuế suất thuế TNDN giữa năm 2012 và năm 2014 là 3% đối với bút toán giảm chi phí nhân công của năm 2012.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.895.191.202	158.074.869.197
Chi phí nhân công	102.588.994.983	116.065.626.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.845.096.647	6.263.440.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.800.017.082	74.074.401.056
Chi phí khác bằng tiền	2.930.822.820	3.188.802.517
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	342.060.122.735	357.667.139.152

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.913.389.947	-	61.902.619.322	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.508.261.457	(40.342.465)	159.564.487.592	(40.342.465)
Tổng tài sản tài chính	199.421.651.404	(40.342.465)	221.467.106.914	(40.342.465)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.302.870.451	8.243.668.799
Phải trả người bán, phải trả khác	99.983.328.849	88.652.292.127
	119.286.199.300	96.895.960.926

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	51.913.389.947	-	-	51.913.389.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.467.918.992	-	-	147.467.918.992
	199.381.308.939	-	-	199.381.308.939
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	61.902.619.322	-	-	61.902.619.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.524.145.127	-	-	159.524.145.127
	221.426.764.449	-	-	221.426.764.449

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	19.302.870.451	-	-	19.302.870.451
Phải trả người bán, phải trả khác	99.983.328.849	-	-	99.983.328.849
	119.286.199.300	-	-	119.286.199.300
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	8.243.668.799	-	-	8.243.668.799
Phải trả người bán, phải trả khác	88.652.292.127	-	-	88.652.292.127
	96.895.960.926	-	-	96.895.960.926

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 01/02/2016, tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh đã chào bán hơn 4,5 triệu cổ phần ra công chúng, tương đương 50,13% vốn điều lệ với mức giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần. Kết thúc phiên đấu giá, 3.491.600 cổ phần của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh đã được bán cho 67 nhà đầu tư cá nhân với giá đầu thành công bình quân là 10.000 đồng/cổ phần, thu về hơn 34,9 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty cùng chủ sở hữu	15.401.140.500	22.765.394.341

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty cùng chủ sở hữu	-	40.000.000
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty cùng chủ sở hữu	90.940.224	90.940.224
Phải trả cho người bán			
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty cùng chủ sở hữu	598.343.423	1.474.350.805

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.752.002.039	1.798.776.581

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 01 tháng 10 năm 2015.

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
a) Bảng cân đối kế toán				
- Phải thu khách hàng (1); (2)	131	99.431.248.805	104.723.981.805	5.292.733.000
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (1); (2)	154	1.190.651.023	3.685.315.126	2.494.664.103
- Tài sản ngắn hạn khác (1)	158	47.709.846.708	49.514.148.151	1.804.301.443
Tổng phân loại lại Tài sản				9.591.698.546
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (1)	314	8.896.288.038	9.377.445.584	481.157.546
- Phải trả người lao động (1); (2)	315	21.935.431.107	37.955.355.207	16.019.924.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1); (2)	319	71.328.718.358	71.431.919.704	103.201.346
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (1); (2)	323	41.705.350.133	7.236.170.801	(34.469.179.332)
- Quỹ đầu tư phát triển (1)	417	16.881.360.711	-	(16.881.360.711)
- Quỹ dự phòng tài chính (1)	418	-	11.126.507.673	11.126.507.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1); (2)	420	839.124	33.212.287.048	33.211.447.924
Tổng phân loại lại nguồn vốn				9.591.698.546
b) Kết quả kinh doanh				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1); (2)	1	379.876.374.520	386.632.419.974	6.756.045.454
- Giá vốn hàng bán (1); (2)	11	335.006.909.841	350.667.413.941	15.660.504.100
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (2)	25	22.660.229.311	23.019.649.311	359.420.000
- Chi phí khác (2)	32	1.059.913.283	826.411.028	(233.502.255)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (1); (2)	51	6.101.868.400	3.962.085.506	(2.139.782.894)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN (1); (2)	60	21.152.057.088	14.047.394.068	(7.104.663.020)

(1): Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh

- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động duy tu Cầu Thị Nghè 1 do đã nghiệm thu trong năm 2013 nhưng chưa được ghi nhận với số tiền là 1.944.470.000 (đồng). Theo đó, điều chỉnh tăng công nợ phải thu khách hàng và thuế GTGT phải nộp với số tiền lần lượt là 2.138.917.000 (đồng) và 194.447.000 (đồng);
- Điều chỉnh tăng giá vốn, điều chỉnh giảm công nợ tạm ứng hoạt động duy tu Cầu Thị Nghè 1 số tiền 1.804.301.443 (đồng);
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế số tiền 121.378.954 (đồng) do điều chỉnh doanh thu và chi phí ở trên;
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013, theo đó trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 5.754.853.038 (đồng), trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 13.137.580.577 (đồng), trích quỹ thưởng viên chức quản lý số tiền 179.541.667 (đồng). Lợi nhuận còn lại phải nộp về HFIC số tiền 110.868.177 (đồng);
- Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển từ số dư quỹ dự phòng tài chính tính đến thời điểm 31/12/2013 số tiền 11.126.507.673 (đồng);

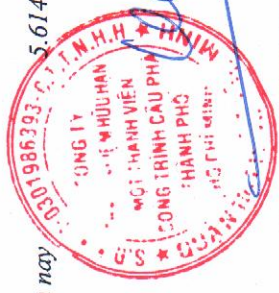
(2): Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh

- Điều chỉnh giảm doanh thu số tiền 6.756.045.454 (đồng), theo đó, điều chỉnh giảm công nợ phải thu khách hàng và thuế GTGT phải nộp tương ứng số tiền 7.431.650.000 (đồng) và 675.604.546 (đồng);
- Điều chỉnh giảm chi phí lương khoán cầu theo Công văn số 6965/UBND-DTMT ngày 25/12/2014 số tiền 3.816.543.615 (đồng);
- Điều chỉnh giảm chi phí lương của người lao động năm 2014 số tiền 11.843.960.485 (đồng) theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/09/2015;
- Điều chỉnh giảm chi phí lương viên chức quản lý năm 2013 theo Nghị quyết phê duyệt quỹ lương năm 2013 ngày 28/07/2015 số tiền 339.820.000 (đồng);
- Điều chỉnh giảm chi phí lương của viên chức quản lý năm 2014 theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/09/2015 về quỹ lương thực hiện năm 2014 số tiền 19.600.000 (đồng);
- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính và công nợ phải thu khác số tiền 214.069.523 (đồng);
- Điều chỉnh tăng chi phí khác và thuế phải nộp nhà nước do phạt vi phạm hành chính theo quyết định số 5618/QĐ-CT-XP ngày 28 tháng 11 năm 2014 số tiền 233.502.255 (đồng);
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp số tiền 2.090.969.797 (đồng) do điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên;
- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp số tiền 48.813.097 (đồng) do hạch toán bổ sung khoản chênh lệch thuế suất thuế TNDN giữa năm 2012 và năm 2014 là 3% đối với bút toán giảm chi phí nhân công của năm 2012;
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 20.889.257.088 (đồng), trích quỹ thưởng viên chức quản lý số tiền 262.800.000 (đồng).



Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán					
135	Các khoản phải thu khác	12.423.392.079	136	Phải thu ngắn hạn khác	60.133.238.787
158	Tài sản ngắn hạn khác	47.709.846.708	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	839.124	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	839.124
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(5.613.845.357)
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	5.614.684.481



Trần Thị Kính Oanh

Trần Thị Kính Oanh
Người lập biểu
Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lê Nga Phương

Lê Nga Phương
Kế toán trưởng

Lê Hữu Châu
Giám đốc

